

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 66

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán được ban hành ngày 02 tháng 06 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Thanh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2015
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2014
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2016

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Đông, chức danh Giám đốc.

Người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo Ủy quyền số 40A/2016/KSNB ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Ông Vũ Quang Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số tham chiếu: 60755033/18716018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 06 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.423.857.553.116	1.931.675.541.490
110	I. Tài sản tài chính ngắn hạn		2.420.716.924.818	1.927.156.357.778
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	46.285.626.484	69.478.685.591
111.1	1.1. Tiền		46.285.626.484	39.478.685.591
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	1.452.502.678.180	1.186.022.756.830
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.2	-	69.223.288
114	4. Các khoản cho vay	6.3	691.588.264.498	571.232.262.202
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.4	8.190.000.000	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(37.832.779.185)	(16.342.406.809)
117	7. Các khoản phải thu	7	35.673.742.123	46.349.302.911
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	15.620.161.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		35.673.742.123	30.729.141.911
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		35.673.742.123	30.729.141.911
118	8. Trả trước cho người bán		105.315.000	122.123.496
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	9.697.469.069	4.935.303.737
122	10. Các khoản phải thu khác	7	215.443.397.368	66.356.451.414
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(936.788.719)	(1.067.344.882)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.140.628.298	4.519.183.712
131	1. Tạm ứng		165.000.000	63.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.244.161.760	399.053.200
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.731.166.538	3.455.545.235
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300.000	11.500.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	-	590.085.277
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		171.046.810.346	167.064.667.400
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		120.600.000.000	100.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		120.600.000.000	100.000.000.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	120.600.000.000	100.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		21.310.513.443	34.046.804.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.939.620.471	18.748.498.982
222	1.1. Nguyên giá		48.024.074.511	47.791.809.511
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(36.084.454.040)	(29.043.310.529)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.370.892.972	15.298.305.978
228	2.1. Nguyên giá		20.029.141.755	20.029.141.755
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.658.248.783)	(4.730.835.777)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		215.686.246	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		28.920.610.657	33.017.862.440
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	3.178.129.375	2.970.681.254
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	31.2	3.799.572.781	6.344.404.531
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.942.908.501	1.942.605.776
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	1.760.170.879
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.594.904.363.462	2.098.740.208.890

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.461.672.024.916	1.023.718.215.901
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.461.672.024.916	739.718.215.901
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	12	754.015.193.732	45.462.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		754.015.193.732	45.462.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	281.000.000.000	188.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	2.297.076.924	1.534.930.260
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.705.166.232	301.101.353.786
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.519.100.000	600.850.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.702.435.326	7.332.231.964
323	7. Phải trả người lao động		26.241.846.283	5.930.197.803
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		55.500	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.919.490.222	12.541.231.719
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.186.259.409	396.865.762
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	6.940.540.423	13.419.630.441
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	19	358.144.860.865	163.398.924.166
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	284.000.000.000
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	284.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.133.232.338.546	1.075.021.992.989
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.133.232.338.546	1.075.021.992.989
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.914.795.416	700.914.795.416
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411.4	1.2. Vốn khác của chủ sở hữu		914.795.416	914.795.416
413	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		21.884.133.763	18.597.962.823
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		41.953.025.960	38.666.855.020
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.762.096.449	30.762.096.449
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		337.718.286.958	286.080.283.281
417.1	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		337.718.286.958	286.080.283.281
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.594.904.363.462	2.098.740.208.890

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK	22.1	560.320.830.000	459.133.310.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	22.2	6.500.010.000	200.010.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	22.3	3.320.900.000	2.647.500.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	22.4	54.801.140.000	44.471.140.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	22.5	22.418.786.910.000	18.076.911.970.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		18.222.861.310.000	13.591.516.420.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		154.827.430.000	384.091.130.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.949.321.430.000	3.991.601.340.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		190.000.000	155.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		91.586.740.000	109.548.080.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.6	103.932.030.000	86.900.340.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		80.875.170.000	70.356.470.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		23.056.860.000	16.543.870.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.7	97.625.360.000	191.819.270.000
026	Tiền gửi của khách hàng	22.8	808.120.449.650	693.824.628.242
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.8	626.422.466.206	689.934.931.960
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	22.8	127.784.172.652	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	22.8	53.913.810.792	3.889.696.282
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		52.300.079.144	2.287.250.744
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.613.731.648	1.602.445.538
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.9	28.075.651.306	42.214.580.471
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.10	808.379.906.225	687.562.677.677
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		767.716.906.983	652.320.987.641
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		40.662.999.242	35.241.690.036
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	22.11	-	8.349.165.390
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.12	27.816.194.731	40.127.365.646

Bà Lê Thu Hiền
Người lập

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		155.718.780.381	83.813.150.796
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	81.960.085.223	43.953.203.840
01.3	1.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.2	73.758.695.158	39.859.946.956
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.2	6.125.122.558	5.170.476.276
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.2	68.265.080.380	68.193.554.669
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	93.698.306.014	64.711.507.202
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	18.650.011.398	90.248.695.979
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	5.078.911.330	4.674.076.253
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	24	10.315.698.863	12.796.823.293
11	8. Thu nhập hoạt động khác	25	10.730.223.098	10.795.482.361
20	Cộng doanh thu hoạt động		368.582.134.022	340.403.766.829
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	9. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.592.380.619	71.119.767.261
21.1	9.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	26.271.052.493	71.119.767.261
21.3	9.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	26	321.328.126	-
24	10. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	6.4	21.490.372.376	(22.612.183.150)
26	11. Chi phí hoạt động tự doanh	27	19.359.371.906	8.270.446.807
27	12. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	64.787.816.366	39.738.015.836
28	13. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27	4.409.510.717	-
30	14. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	10.957.813.044	6.555.134.283
31	15. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	9.950.327.996	21.748.354.559
40	Cộng chi phí hoạt động		157.547.593.024	124.819.535.596

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.322.145	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.276.498.339	2.554.543.387
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	11.419.172
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	28	2.278.820.484	2.565.962.559
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.059.399	-
52	2. Chi phí lãi vay		62.345.961.780	46.820.243.934
60	Cộng chi phí tài chính	29	62.350.021.179	46.820.243.934
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	70.786.184.574	83.567.946.574
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		80.177.155.729	87.762.003.284
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		909	87.303.403
72	Chi phí khác		-	344.100.648
80	Cộng kết quả hoạt động khác		909	(256.797.245)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		80.177.156.638	87.505.206.039
91	Lợi nhuận đã thực hiện		80.177.156.638	87.505.206.039
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	31	14.453.737.835	15.912.035.781
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	14.454.040.560	15.621.765.754
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(302.725)	290.270.027
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		65.723.418.803	71.593.170.258
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		65.723.418.803	71.593.170.258

Bà Lê Thu Hiền
Người lập

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(3.449.226.247.823)	(1.917.120.690.039)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		3.234.214.240.598	1.358.950.400.303
04	3. Cổ tức đã nhận		7.908.467.464	16.370.292.393
05	4. Tiền lãi đã thu		43.028.622.110	17.908.612.726
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(53.219.717.888)	(32.021.733.642)
07	6. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(24.499.360.953)	(19.142.594.532)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(38.637.350.947)	(38.639.299.932)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	16	(41.274.168.245)	(27.334.749.820)
10	9. Tiền chi thanh toán các chi phí hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(763.043.549)	-
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.065.187.523.501	25.941.529.053.251
12	11. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(31.475.539.783.375)	(25.234.393.814.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(732.820.819.107)	66.105.476.022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		4.139.464.614.031	705.000.000.000
33.2	Tiền vay khác		4.139.464.614.031	705.000.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.429.836.854.031)	(760.000.000.000)
34.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(3.429.836.854.031)	(760.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		709.627.760.000	(55.000.000.000)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(23.193.059.107)	11.105.476.022
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		69.478.685.591	58.373.209.569
61	Tiền		39.478.685.591	58.373.209.569
62	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	46.285.626.484	69.478.685.591
71	Tiền		46.285.626.484	39.478.685.591
72	Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		298.141.490.579.683	96.184.916.898.666
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(334.350.347.480.568)	(104.406.605.666.627)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		36.326.628.596.758	8.260.717.994.230
09	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.475.874.465)	(2.941.439.515)
12	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		12.592.807.220.811	8.031.700.163.043
13	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(12.606.946.149.976)	(8.062.904.484.934)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		100.156.892.243	4.883.464.863
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		736.039.208.713	731.155.743.850
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		689.934.931.960	653.612.786.185
33	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.889.696.282	4.124.174.769
34	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành		42.214.580.471	73.418.782.896
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	22	836.196.100.956	736.039.208.713
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		626.422.474.063	689.934.931.960
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		127.784.164.795	-
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		53.913.810.792	3.889.696.282
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành		28.075.651.306	42.214.580.471

Bà Lê Thu Hiền
Người lập

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2015		Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.914.795.416	700.914.795.416	-	-	-	-	700.914.795.416	700.914.795.416
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
1.2. Vốn khác của chủ sở hữu		914.795.416	914.795.416	-	-	-	-	914.795.416	914.795.416
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.045.260.910	18.597.962.823	3.579.658.513	(26.956.600)	3.286.170.940	-	18.597.962.823	21.884.133.763
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		35.114.153.107	38.666.855.020	3.579.658.513	(26.956.600)	3.286.170.940	-	38.666.855.020	41.953.025.960
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
5. Lợi nhuận chưa phân phối		237.155.927.874	286.080.283.281	72.741.452.916	(23.817.097.509)	65.723.418.803	(14.085.415.126)	286.080.283.281	337.718.286.958
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		237.155.927.874	286.080.283.281	72.741.452.916	(23.817.097.509)	65.723.418.803	(14.085.415.126)	286.080.283.281	337.718.286.958
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1.018.992.233.756	1.075.021.992.989	79.900.769.942	(23.871.010.709)	72.295.760.683	(14.085.415.126)	1.075.021.992.989	1.133.232.338.546



(Signature)

Bà Lê Thu Hiền
Người lập

Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán ban hành ngày 02 tháng 06 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 260 người (31 tháng 12 năm 2015: 262 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002, số vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, và các nhà đầu tư của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (05%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 24 tháng 02 năm 2002 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (04) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý sẽ có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty cũng đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 210 và Thông tư 334 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 32.4*.

3.2 Các quy định pháp luật đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính FVTPL. Các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do các quy định pháp luật hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Định kỳ, tài sản tài chính FVTPL được xem xét và trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL là chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của các tài sản này như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.7*.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc được Công ty ghi nhận và theo dõi trên khoản mục tài sản tài chính HTM. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục dự thu. Các khoản dự phòng nếu có được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 3.7* và được theo dõi trên khoản mục dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.5*.

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS do Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính. Nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị trên các thị trường niêm yết, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa Niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa Niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố cho các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm tin học	3 – 4 năm

3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê hoạt động tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến năm (05) năm hoặc theo thời hạn thuê tài sản vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

3.17 Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

3.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

3.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và Thu nhập khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.26 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Do chưa áp dụng phương pháp giá trị hợp lý, Công ty không có lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

3.27 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 và các quy định, sửa đổi bổ sung các thông tư này do Bộ Tài chính ban hành, là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	46.285.626.484	39.478.685.591
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	44.171.149.993	39.328.510.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.114.476.491	150.174.983
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Tổng cộng	46.285.626.484	69.478.685.591

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	68.788.521	1.271.897.998.600
- Trái phiếu	62.359.968	6.392.614.127.584
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.921.071.730	45.859.840.490.940
- Trái phiếu	730.516.462	74.507.199.628.272
- Chứng khoán khác	29.480	296.229.400
Tổng cộng	3.782.766.161	128.031.848.474.796

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	444.856.218.841	508.495.817.740	309.504.314.076	326.097.603.800
PVP	106.080.000.000	192.000.000.000	-	-
VNE	72.888.608.172	53.625.007.500	72.888.705.005	72.800.067.200
FCN	47.079.118.381	45.539.022.200	8.479.137.407	8.147.311.200
E1SSH30	18.999.680.000	19.000.000.000	18.999.680.000	19.000.000.000
CTX	18.223.459.617	18.278.680.000	3.633.966.418	3.714.200.000
LM8	17.596.681.069	18.644.472.600	6.318.775.682	8.493.850.200
DPM	17.663.947.830	13.725.939.600	197.452	174.600
CNG	15.912.736.093	16.006.370.400	224.794	219.800
CMG	14.289.350.890	14.396.370.000	18.856.750.960	19.817.596.000
VIP	13.135.882.409	11.848.506.900	74.957	76.000
DRC	12.944.970.045	12.744.672.000	-	-
UIC	10.525.655.415	11.255.480.000	-	-
VIT	7.905.193.016	9.221.176.800	6.422.398.146	7.016.352.000
PSD	7.176.605.749	7.368.400.000	-	-
FPT	196.250	220.000	1.524.122.809	1.647.223.200
SHB	419.085	381.800	216.386	214.500
Khác	64.433.714.820	64.841.117.940	172.380.064.060	185.460.319.100
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	51.002.121.491	41.290.346.101	146.780.994.694	137.243.883.764
CIENCO8	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.675.000.000
SPT	23.195.180.400	13.485.570.000	23.195.180.400	13.485.570.000
PVP	-	-	106.080.000.000	106.080.000.000
Vinapharm	10.300.000.000	10.300.000.000	-	-
Khác	6.941.091	4.776.101	5.814.294	3.313.764



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3. Chứng chỉ quỹ	58.869.107.060	68.940.784.250	21.685.000.000	26.160.080.917
VCBF – TBF	30.600.741.932	35.740.386.193	10.590.000.000	13.073.941.783
VCBF – BCF	28.268.365.128	33.200.398.057	11.095.000.000	13.086.139.134
4. Trái phiếu niêm yết	402.329.676.188	410.837.944.264	308.052.448.060	308.052.448.060
TD1621476	104.916.000.000	105.376.273.973	-	-
TD1621485	102.050.000.000	104.005.342.466	-	-
TD1424173	88.189.560.000	89.015.760.000	-	-
TD1520256	57.181.116.188	60.448.663.716	158.439.680.300	158.439.680.300
TD1631463	49.993.000.000	51.991.904.109	-	-
TD1520262	-	-	49.669.826.795	49.669.826.795
TD1419081	-	-	50.009.213.422	50.009.213.422
TD1419090	-	-	49.933.727.543	49.933.727.543
5. Trái phiếu chưa niêm yết	64.500.000.000	65.397.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
NPT_2014_01	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
MIC_BOND_2016_01	24.500.000.000	25.137.000.000	-	-
MIC_BOND_2016_02	40.000.000.000	40.260.000.000	-	-
6. Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	430.945.554.600	449.806.387.932	100.000.000.000	100.000.000.000
	1.452.502.678.180	1.544.768.280.287	1.186.022.756.830	1.197.554.016.541

Trong số các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các tài sản tài chính với giá gốc là 486.073.000.000.000 VND, được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và các chứng khoán với giá gốc là 352.336.676.188 VND đang được sử dụng trong nghiệp vụ bán và mua lại chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu niêm yết	-	69.223.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BID1_106	-	69.223.288
Trái phiếu chưa niêm yết	120.600.000.000	100.000.000.000
FECON_2015	60.600.000.000	100.000.000.000
MIC_2016_02	60.000.000.000	-
Tổng cộng	120.600.000.000	100.069.223.288

Trong số các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các chứng khoán với giá gốc là 120.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

6.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	691.588.264.498	698.376.787.406	571.232.262.202	578.491.774.277
Tổng cộng	691.588.264.498	698.376.787.406	571.232.262.202	578.491.774.277

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Alsok Việt Nam	8.190.000.000	-
Tổng cộng	8.190.000.000	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng

Cơ sở lập dự phòng năm nay											
Số lượng (đơn vị)		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2016 (*) VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm VND	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND					
I	TSTC FVTPL	48.300.347	1.452.502.678.180	1.544.768.280.287	(37.832.779.185)	(21.490.372.376)					
1	Cổ phiếu niêm yết	34.687.089	444.856.218.841	508.495.817.740	(28.119.973.934)	(21.490.596.006)					
	PVP	12.000.000	106.080.000.000	192.000.000.000	-	-					
	VNE	7.150.001	72.888.608.172	53.625.007.500	(19.263.600.672)	(19.174.971.133)					
	FCN	2.384.242	47.079.118.381	45.539.022.200	(1.540.096.181)	(1.540.096.181)					
	E1SSHN30	1.900.000	18.999.680.000	19.000.000.000	-	-					
	CTX	942.200	18.223.459.617	18.278.680.000	-	-					
	LM8	748.774	17.596.681.069	18.644.472.600	-	-					
	DPM	614.136	17.663.947.830	13.725.939.600	(3.938.008.230)	(3.938.008.230)					
	CNG	392.313	15.912.736.093	16.006.370.400	-	-					
	CMG	959.758	14.289.350.890	14.396.370.000	-	-					
	VIP	1.499.811	13.135.882.409	11.848.506.900	(1.287.375.509)	(1.287.375.509)					
	DRC	398.271	12.944.970.045	12.744.672.000	(200.298.045)	(200.298.045)					
	UIC	388.120	10.525.655.415	11.255.480.000	-	-					
	VIT	349.287	7.905.193.016	9.221.176.800	-	-					
	PSD	338.000	7.176.605.749	7.368.400.000	-	-					
	FPT	5	196.250	220.000	-	-					
	SHB	83	419.085	381.800	(37.285)	(37.285)					
	Khác	4.622.088	64.433.714.820	64.841.117.940	(1.890.558.012)	4.650.190.377					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.447.800	51.002.121.491	41.290.346.101	(9.712.805.251)	223.630					
	CIENCO 8	1.750.000	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-					
	SPT	2.697.114	23.195.180.400	13.485.570.000	(9.709.610.400)	-					
	Vinapharm	1.000.000	10.300.000.000	10.300.000.000	-	-					
	Khác	686	6.941.091	4.776.101	(3.194.851)	223.630					
3	Chứng chỉ quỹ	4.726.246	58.869.107.060	68.940.784.250	-	-					
	VCBF - TBF	2.370.330	30.600.741.932	35.740.386.193	-	-					
	VCBF – BCF	2.355.916	28.268.365.128	33.200.398.057	-	-					

381
CỔ
T
NST
VIỆ
CHI
HÀ
KIẾ

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng (tiếp theo)

Cơ sở lập dự phòng năm nay					
	Số lượng (đơn vị)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý tại		Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND
			ngày 31/12/2016 (*) VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	
4	Trái phiếu niêm yết	3.374.712	402.329.676.188	410.837.944.264	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	64.500	64.500.000.000	65.397.000.000	-
6	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	-	430.945.554.600	449.806.387.932	-
II	TSTC HTM FECON_2015 MIC_2016_02	120.600 60.600 60.000	120.600.000.000 60.600.000.000 60.000.000.000	121.219.117.808 60.829.117.808 60.390.000.000	- - -
III	TSTC cho vay	-	691.588.264.498	698.376.787.406	-
IV	TSTC sẵn sàng để bán Alsok	33.000 33.000	8.190.000.000 8.190.000.000	8.190.000.000 8.190.000.000	- -
		48.453.947	2.272.880.942.678	2.372.554.185.501	(16.342.406.809)
					(21.490.372.376)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được xác định theo phương pháp như trình bày tại Thuyết minh số 3.7. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cho vay được xác định bằng giá gốc cộng dự thu.

802
NG
NHH
& Y
I N
JHA
N
M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	15.620.161.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	35.673.742.123	30.729.141.911
<i>Phải thu cổ tức</i>	-	429.219.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	18.860.833.332	3.987.500.000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	10.024.385.883	19.052.910.835
<i>Dự thu lãi hoạt động cho vay</i>	6.788.522.908	7.259.512.076
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9.697.469.069	4.935.303.737
4. Phải thu khác	215.443.397.368	66.356.451.414
<i>Trong đó: Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)</i>	212.474.590.471	61.597.153.233
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(936.788.719)	(1.067.344.882)
Tổng cộng	259.877.819.841	116.573.713.180

(*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng "giá trị tiền bán chứng khoán" mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày giá trị đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
- Công ty Cổ phần In Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
- Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000	18.500.000
- Công ty tư vấn, xây dựng và thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	25.000.000
- Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
- Các khách hàng khác	762.920.743	735.788.719	-	(130.556.163)	866.344.882	991.581.174
Tổng cộng	963.920.743	936.788.719	-	(130.556.163)	1.067.344.882	1.192.581.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	165.000.000	63.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.244.161.760	399.053.200
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.731.166.538	3.455.545.235
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000	11.500.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh số 16)	-	590.085.277
Tổng cộng	3.140.628.298	4.519.183.712

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
Mua trong năm	-	232.265.000	232.265.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.886.843.316	24.156.467.213	29.043.310.529
Khấu hao trong năm	719.016.528	6.322.126.983	7.041.143.511
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.605.859.844	30.478.594.196	36.084.454.040
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.389.753.679	15.358.745.303	18.748.498.982
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.670.737.151	9.268.883.320	11.939.620.471

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.263.352.802	24.256.482.172
Tổng cộng	24.263.352.802	24.256.482.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học VND	
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2016		20.029.141.755
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		20.029.141.755
Hao mòn lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2016		4.730.835.777
Hao mòn trong năm		5.927.413.006
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		10.658.248.783
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2016		15.298.305.978
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		9.370.892.972
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.333.899.062	2.159.907.062
Tổng cộng	2.333.899.062	2.159.907.062

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1.226.720.000	1.686.740.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.572.852.781	4.657.664.531
Tổng cộng	3.799.572.781	6.344.404.531

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng		45.000.000.000	1.068.000.000.000	(361.000.000.000)	752.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	5 – 5,5	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5	-	244.000.000.000	-	244.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	6,8 – 6,9	45.000.000.000	486.000.000.000	(361.000.000.000)	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6 – 6,4	-	189.000.000.000	-	189.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6,8	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
Vay cá nhân qua đêm	0,7	462.000.000	547.999.657.644	(546.446.463.912)	2.015.193.732
Tổng cộng		45.462.000.000	1.615.999.657.644	(907.446.463.912)	754.015.193.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về tiền mua chứng khoán của Công ty	1.668.078.613	1.031.257.569
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	628.998.311	503.672.691
Tổng cộng	2.297.076.924	1.534.930.260

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về mua các tài sản tài chính ngắn hạn	1.615.963.200	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	2.485.313.316	12.331.411.120
Công ty CP Thương mại và dịch vụ trang trí GEE	398.008.576	417.460.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	287.168.375.000
Phải trả các đối tượng khác	205.881.140	1.184.107.666
Tổng cộng	4.705.166.232	301.101.353.786

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Hùng Quý	6.792.500.000	-
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	327.600.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	399.000.000	600.850.000
Tổng cộng	7.519.100.000	600.850.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
I	Phải trả				
1	Thuế giá trị gia tăng	56.234.475	1.681.568.727	1.207.797.453	530.005.749
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	6.448.688.885	14.454.040.560	18.494.227.804	2.408.501.641
3	Thuế thu nhập của cán bộ nhân viên	(580.761.627)	2.720.298.913	1.738.566.678	400.970.608
4	Các loại thuế khác	1.408.070.231	20.788.463.407	19.833.576.310	2.362.957.328
	Thuế nộp hộ nhà đầu tư	1.226.103.307	18.619.586.854	17.701.129.261	2.144.560.900
	Thuế khác, phí và lệ phí	181.966.924	2.168.876.553	2.132.447.049	218.396.428
		7.332.231.964	39.644.371.607	41.274.168.245	5.702.435.326
II	Phải thu				
1	Thuế giá trị gia tăng	590.085.277	343.276.175	933.361.452	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	3.514.791.666	27.916.666
Lãi vay trái phiếu phát hành	10.404.698.556	12.513.315.053
Tổng cộng	13.919.490.222	12.541.231.719

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải trả tồn đọng cần xử lý	25.168.816	26.480.353
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.161.090.593	370.385.409
Quý khen thưởng phúc lợi	6.940.540.423	13.419.630.441
Tổng cộng	8.126.799.832	13.816.496.203

19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	357.644.759.536	162.742.292.032
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	500.101.329	656.632.134
Tổng cộng	358.144.860.865	163.398.924.166

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	281.000.000.000	188.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	-	284.000.000.000
Tổng cộng	281.000.000.000	472.000.000.000

(*) Là trái phiếu do Công ty phát hành, có thời gian 02 năm, lãi suất 8%/năm đến 8,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thực hiện phân loại lại các trái phiếu này từ trái phiếu dài hạn thành trái phiếu ngắn hạn do các trái phiếu này sẽ đáo hạn năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	38.666.855.020	18.597.962.823	286.080.283.281	1.075.021.992.989
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	65.723.418.803	65.723.418.803
Tạm trích các quỹ năm 2016	-	-	-	3.286.170.940	3.286.170.940	(6.572.341.880)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.513.073.246)	(7.513.073.246)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	41.953.025.960	21.884.133.763	337.718.286.958	1.133.232.338.546

(*) Do Công ty chưa áp dụng phương pháp xác định giá trị tài sản tài chính theo giá trị hợp lý, toàn bộ lợi nhuận phát sinh trong năm là lợi nhuận đã thực hiện. Trong năm, Công ty chỉ thực hiện trích các quỹ pháp định và quỹ khen thưởng phúc lợi, toàn bộ số dư khoản mục lợi nhuận chưa phân phối còn lại là thu nhập tối đa có thể chuyển cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	388.056.230.000	233.196.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.264.600.000	5.937.100.000
Tổng cộng	560.320.830.000	459.133.310.000
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	560.320.830.000	459.133.310.000
Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	560.320.830.000	459.133.310.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.500.010.000	200.010.000
Tổng cộng	6.500.010.000	200.010.000

22.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.320.900.000	2.647.500.000
Tổng cộng	3.320.900.000	2.647.500.000

22.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	54.801.140.000	44.471.140.000
Tổng cộng	54.801.140.000	44.471.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.222.861.310.000	13.591.516.420.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	154.827.430.000	384.091.130.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.949.321.430.000	3.991.601.340.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	155.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.586.740.000	109.548.080.000
Tổng cộng	22.418.786.910.000	18.076.911.970.000

22.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.875.170.000	70.356.470.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	23.056.860.000	16.543.870.000
Tổng cộng	103.932.030.000	86.900.340.000

22.7. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	97.625.360.000	191.819.270.000
Tổng cộng	97.625.360.000	191.819.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.8. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	626.422.466.206	689.934.931.960
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587.383.068.612	656.295.687.462
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39.039.397.594	33.639.244.498
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	127.784.172.652	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	53.913.810.792	3.889.696.282
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	52.300.079.144	2.287.250.744
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.613.731.648	1.602.445.538
Tổng cộng	808.120.449.650	693.824.628.242

22.9. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	5.491.722	8.356.034.310
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	28.070.159.584	33.858.546.161
Tổng cộng	28.075.651.306	42.214.580.471

22.10. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	808.379.906.225	687.562.677.677
- Của Nhà đầu tư trong nước	767.716.906.983	652.320.987.641
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	40.662.999.242	35.241.690.036
Tổng cộng	808.379.906.225	687.562.677.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.11. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW VIDIPHA	-	3.427.480.500
Công ty Cổ phần Đầu tư SXKD Sài Gòn	-	4.602.462.190
Cửu Long	-	319.222.700
Các tổ chức khác	-	
Tổng cộng	-	8.349.165.390

22.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	27.816.194.731	40.127.365.646
Tổng cộng	27.816.194.731	40.127.365.646

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	35.852.206		688.958.096.083	647.634.141.109	41.323.954.974	16.297.032.053
	ACB	1.429.200	19.142	27.357.180.000	28.244.378.782	(887.198.782)	227.917.765
	BCC	889.800	16.838	14.982.550.000	13.463.853.400	1.518.696.600	-
	BIC	333.190	34.361	11.448.863.000	8.129.976.399	3.318.886.601	-
	CMG	1.092.680	15.576	17.019.251.000	15.487.602.670	1.531.648.330	-
	CTX	1.005.400	20.073	20.181.430.000	21.547.536.801	(1.366.106.801)	-
	CVT	715.200	34.539	24.702.070.000	23.061.709.765	1.640.360.235	-
	DHC	237.750	32.259	7.669.608.000	5.334.241.641	2.335.366.359	1.831.187.216
	DIG	1.012.340	8.079	8.178.824.300	9.161.009.931	(982.185.631)	-
	DMC	410.470	59.212	24.304.755.000	16.939.954.604	7.364.800.396	(893.403.049)
	DPM	1.052.410	25.357	26.686.230.500	30.353.310.623	(3.667.080.123)	-
	DRC	431.850	32.881	14.199.634.500	15.606.949.566	(1.407.315.066)	-
	GEX	1.107.900	23.395	25.918.800.000	20.383.750.000	5.535.050.000	-
	INN	756.000	45.138	34.124.420.000	22.498.280.828	11.626.139.172	1.495.980.103
	KLS	1.308.100	6.391	8.359.850.000	9.105.679.807	(745.829.807)	-
	PVT	1.379.640	11.268	15.545.148.500	16.491.802.803	(946.654.303)	-
	SD5	772.000	10.640	8.214.290.000	12.054.350.296	(3.840.060.296)	(1.239.940.322)
	VGC	593.000	16.230	9.624.230.000	8.109.031.391	1.515.198.609	-
	VIT	327.300	26.846	8.786.660.000	5.986.431.830	2.800.228.170	318.051
	VLC	1.408.600	17.469	24.607.130.000	22.374.120.000	2.233.010.000	-
	CAV	34.580	67.112	2.320.735.056	1.307.210.306	1.013.524.750	-
	CTD	16.000	168.046	2.688.737.339	973.823.293	1.714.914.046	-
	PVD	35.801	26.311	941.946.700	2.085.560.923	(1.143.614.223)	-
	PVS	92.700	18.002	1.668.790.000	2.319.599.840	(650.809.840)	-
	SVC	39.000	37.896	1.477.940.895	609.716.912	868.223.983	-
	VNM	41.824	144.109	6.027.235.600	3.800.280.526	2.226.955.074	-
	Cổ phiếu khác	19.329.471		341.921.785.693	332.203.978.172	9.717.807.521	14.874.972.289

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			20.187	-	20.187	(43.559.942.000)
	KLS			20.187	-	20.187	
	OJB	-		-	-	-	(43.559.792.000)
	AGD	-		-	-	-	(150.000)
3	Trái phiếu niêm yết	8.750.000		910.928.662.186	896.002.643.099	14.926.019.087	96.346.526
	BVDB16105	500.000	102.975	51.487.500.000	51.437.808.219	49.691.781	-
	TD1417072	300.000	104.143	31.242.900.000	31.226.642.466	16.257.534	-
	TD1520256	500.000	104.927	52.463.500.000	52.379.966.987	83.533.013	154.163.868
	TD1419081	500.000	110.607	55.303.500.000	52.435.514.791	2.867.985.209	-
	TD1623480	500.000	106.719	53.359.500.000	50.893.280.822	2.466.219.178	-
	TD1623480	500.000	106.767	53.383.500.000	50.938.486.302	2.445.013.698	-
	TD1646495	10.000	99.641	996.410.000	996.410.000	-	-
	TD1646503	900.000	99.328	89.395.200.000	89.325.517.808	69.682.192	-
	TD1631464	500.000	105.289	52.644.500.000	51.066.006.576	1.578.493.424	-
	TD1631463	500.000	106.560	53.280.000.000	51.304.780.822	1.975.219.178	-
	TD1631464	1.500.000	102.577	153.865.360.000	147.184.825.754	6.680.534.246	-
	TD1621477	500.000	105.533	52.766.500.000	51.293.404.109	1.473.095.891	-
	BVDB14133	500.000	108.268	54.134.000.000	57.985.000.000	(3.851.000.000)	-
	TD1520262	500.000	99.516	49.758.000.000	50.134.484.330	(376.484.330)	-
	TD1520256	500.000	103.249	51.624.500.000	51.705.994.385	(81.494.385)	-
	TD1419090	500.000	102.478	51.238.952.186	51.709.679.728	(470.727.542)	(2.063.764.938)
	TD1646495	40.000	99.621	3.984.840.000	3.984.840.000	-	-
	TD1520259						1.215.244.346
	TD1116040						33.000.000
	TD1315008						19.439.382
	TD1424091						584.100.000
	TD1520256						154.163.868

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
4	Trái phiếu chưa niêm yết NPT_2014_01	300	1.008.735.684	302.620.705.149	303.181.666.667	(560.961.518)	-
	Tổng cộng	300		302.620.705.149	303.181.666.667	(560.961.518)	-
				1.902.507.483.605	1.846.818.450.875	55.689.032.730	(27.166.563.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	73.758.695.158	39.859.946.956
Cổ phiếu	7.908.467.464	16.370.292.393
Trái phiếu	65.850.227.694	23.489.654.563
Từ tài sản tài chính HTM	6.125.122.558	5.170.476.276
Trái phiếu	6.125.122.558	5.170.476.276
Từ các khoản cho vay và phải thu	68.265.080.380	68.193.554.669
Tổng cộng	148.148.898.096	113.223.977.901

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	93.698.306.014	64.711.507.202
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.650.011.398	90.248.695.979
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.078.911.330	4.674.076.253
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10.315.698.863	12.796.823.293
Tổng cộng	127.742.927.605	172.431.102.727

25. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	64.974.094	83.148.377
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	7.841.505.572	10.430.680.692
Thu nhập từ hoạt động khác	2.823.743.432	281.653.292
Tổng cộng	10.730.223.098	10.795.482.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (*) VND
Cổ phiếu	180.278.714	-
Chứng chỉ quỹ	86.298.317	-
Trái phiếu	54.751.095	-
Tổng cộng	321.328.126	-

(*) Do niên độ kế toán năm 2016 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, số liệu năm trước có liên quan của khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính" được trình bày gộp trong khoản mục "Chi phí hoạt động tự doanh" trên báo cáo kết quả hoạt động.

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tự doanh	19.359.371.906	8.270.446.807
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	64.787.816.366	39.738.015.836
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.409.510.717	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.957.813.044	6.555.134.283
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.950.327.996	21.748.354.559
Tổng cộng	109.464.840.029	76.311.951.485

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.322.145	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.322.145	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.276.498.339	2.554.543.387
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.419.172
Tổng cộng	2.278.820.484	2.565.962.559

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.059.399	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.059.399	-
Chi phí vay mua bán lại trái phiếu Chính phủ	7.729.753.727	5.443.851.557
Chi phí lãi vay các tổ chức tín dụng	18.902.050.157	2.879.296.497
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	35.692.193.089	38.497.095.880
Chi phí lãi vay khác	21.964.807	-
Tổng cộng	62.350.021.179	46.820.243.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.271.165.927	26.802.552.952
- Lương và các khoản phúc lợi	34.813.410.468	25.545.410.751
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.457.755.459	1.257.142.201
Chi phí văn phòng phẩm	552.883.030	729.733.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	782.745.537	3.505.051.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.510.341.094	3.843.037.200
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.923.970.519	238.525.596
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(130.556.163)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.170.889.866	31.506.727.324
Chi phí khác	10.704.744.764	16.942.318.357
Tổng cộng	70.786.184.574	83.567.946.574

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	80.177.156.638	87.505.206.039
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.737.254	313.447.427
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	-	3.418.481
- Các chi phí không được khấu trừ	-	310.028.946
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.737.254	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.908.691.094)	(16.810.627.311)
- Thu nhập từ cổ tức	(7.908.467.464)	(16.370.292.393)
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(223.630)	(439.825.067)
- Đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm	-	(509.851)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	72.270.202.798	71.008.026.155
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	14.454.040.560	15.621.765.754
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	6.448.688.885	(351.517.341)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo Báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước	-	450.336.458
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	-	146.240.642
Thuế TNDN đã trả trong năm	(18.494.227.804)	(9.418.136.628)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.408.501.641	6.448.688.885

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	1.942.605.776	2.232.875.803
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	302.725	(290.270.027)
- Hoàn tài sản thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20% của khoản dự phòng cổ phiếu hủy niêm yết và đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ	302.725	683.696
- Thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20% của cổ phiếu hủy niêm yết	-	(96.761.515)
- Thuế TNDN hoãn lại giảm do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN từ 22% về 20%	-	(194.192.208)
Số cuối năm	1.942.908.501	1.942.605.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	237.399.109	1.047.275.490
	Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(3.163.732.016)	(8.129.147.326)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	526.328.095	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Chi phí thuê văn phòng	(8.842.725.019)	(8.842.725.019)
	Chi phí điện, nước, trông xe	(699.598.021)	(1.088.595.105)
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Doanh thu từ Ủy thác đầu tư và Quản lý đầu tư	64.974.094	599.589.377
	Doanh thu môi giới khác	-	56.177.462
	Doanh thu khác	188.051.378	98.421.936
	Chi phí liên quan đến ủy thác đầu tư và quản lý danh mục đầu tư	(395.136.085)	(605.273.588)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Doanh thu phí lưu ký	1.393.332	706.596
	Doanh thu môi giới	20.626.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán Các khoản phải thu hợp đồng đại lý phát hành	12.624.702.098 450.000.000	17.968.070.778 -
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Đặt cọc thuê văn phòng	2.210.681.255	2.210.681.255
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng quản lý đầu tư	25.876.695	1.760.170.879
	Danh mục đầu tư của Hợp đồng quản lý đầu tư	-	28.661.846.249
	Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	58.869.107.060	21.685.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	4.909.833	4.838.546

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)	4.294.613.398	4.586.574.832

(*) Thù lao của Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát không chuyên trách không thực hiện chi trả tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	75.846.575	465.904.940
Trên 1 - 5 năm	13.960.806.740	2.334.007.726
Trên 5 năm	174.019.983.043	182.886.934.705
Tổng cộng	188.056.636.358	185.686.847.371

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư cổ phiếu và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức thấp do trong năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 508.495.817.740 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 326.097.603.800 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Đơn vị tính: VND
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm	
Các khoản đầu tư ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	897.775.230.788	-	-	-	-	897.775.230.788
Trái phiếu	466.829.676.188	-	-	-	-	466.829.676.188
Tiền gửi	430.945.554.600	-	-	-	-	430.945.554.600
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.600.000.000	-	-	-	-	120.600.000.000
Trái phiếu	120.600.000.000	-	-	-	-	120.600.000.000
Các khoản cho vay	691.588.264.498	-	-	-	-	691.588.264.498
Tài sản tài chính khác	270.101.465.295	-	-	-	-	271.038.254.014
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9.697.469.069	-	-	-	-	9.697.469.069
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.178.429.375	-	-	-	-	3.178.429.375
Phải thu khác	257.225.566.851	-	-	-	-	258.162.355.570
TỔNG CỘNG	1.980.064.960.581	-	-	-	936.788.719	1.981.001.749.300

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

B05-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				Tổng cộng	
Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của công ty theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	[1]	807.166.297.143	(767.687.611.552)	39.478.685.591
2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	406.866.251.224	(406.866.251.224)	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(949.530.630)	949.530.630	-
5. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	1.186.022.756.830	1.186.022.756.830
6. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[2]	-	69.223.288	69.223.288
7. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	4.934.828.737	(4.934.828.737)	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(1.067.344.882)	1.067.344.882	-
9. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	571.232.262.202	571.232.262.202
10. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(16.342.406.809)	(16.342.406.809)
11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	648.449.576.435	(643.514.272.698)	4.935.303.737
12. Các khoản phải thu khác		33.840.512.252	(32.515.939.162)	66.356.451.414
12.1. Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	15.620.161.000	15.620.161.000
12.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	30.729.141.911	30.729.141.911
13. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	590.085.277	590.085.277
14. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)		-	(1.067.344.882)	(1.067.344.882)
15. Tạm ứng		-	63.000.000	63.000.000
16. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	11.500.000	11.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
1. Các khoản đầu tư (*)	[2]			
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn(**)	[2]	100.069.223.288	(69.223.288)	100.000.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán		473.133.564.641	(473.133.564.641)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(15.392.876.179)	15.392.876.179	-
V. Tài sản dài hạn khác	[4]			
1. Tài sản dài hạn khác	[4]	2.970.681.255	(1.210.510.376)	-
2. Các khoản phải thu dài hạn		1.760.170.879	(1.760.170.879)	-
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	[4]	-	2.970.681.255	2.970.681.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.768.468.880.405	(736.039.208.713)	2.032.429.671.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Phân loại lại số liệu tương ứng

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	40.127.365.646	(40.127.365.646)	-
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [5]	696.308.708.829	(695.911.843.067)	396.865.762
3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	[5]	-	188.000.000.000	188.000.000.000
II. Nợ dài hạn				
1. Vay dài hạn	[5]	472.000.000.000	(472.000.000.000)	-
2. Trái phiếu phát hành dài hạn	[5]	-	284.000.000.000	284.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.208.436.074.475	(736.039.208.713)	472.396.865.762

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm trước (số đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Năm trước (số trình bày lại)
1. Doanh thu	342.969.729.388	(2.565.962.559)	340.403.766.829
Trong đó:			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	64.711.507.202	-	64.711.507.202
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	84.617.331.000	(84.617.331.000)	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	90.248.695.979	-	90.248.695.979
- Doanh thu hoạt động tư vấn	12.796.823.293	(12.796.823.293)	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.674.076.253	-	4.674.076.253
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	12.796.823.293	12.796.823.293
- Thu nhập hoạt động khác	-	10.795.482.361	10.795.482.361
- Doanh thu khác (**)	85.921.295.661	(85.921.295.661)	-
1.1.Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	83.813.150.796	83.813.150.796
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	43.953.203.840	43.953.203.840
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	-	39.859.946.956	39.859.946.956
1.2.Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	5.170.476.276	5.170.476.276
1.3.Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	68.193.554.669	68.193.554.669
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)	342.969.729.388	(342.969.729.388)	-
Doanh thu hoạt động (*)	-	340.403.766.829	340.403.766.829
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(171.639.779.530)	46.820.243.934	(124.819.535.596)
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	(71.119.767.261)	(71.119.767.261)
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(71.119.767.261)	(71.119.767.261)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay (*)	-	22.612.183.150	22.612.183.150
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	-	(8.270.446.807)	(8.270.446.807)
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	-	(39.738.015.836)	(39.738.015.836)
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	-	(6.555.134.283)	(6.555.134.283)
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	-	(21.748.354.559)	(21.748.354.559)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm trước (số đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Năm trước (số trình bày lại)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm (*)	-	2.554.543.387	2.554.543.387
3.3 Doanh thu khác về đầu tư	-	11.419.172	11.419.172
4.2. Chi phí lãi vay (*)	-	(46.820.243.934)	(46.820.243.934)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)	171.329.949.858	(171.329.949.858)	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(83.567.946.574)	-	(83.567.946.574)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	87.762.003.284	-	87.762.003.284
10. Lợi nhuận khác	(256.797.245)	-	(256.797.245)
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	87.505.206.039	-	87.505.206.039

(*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

c. Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm trước (số đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Năm trước (số trình bày lại)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	789.528.953.419	(731.155.743.850)	58.373.209.569
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	789.528.953.419	(731.155.743.850)	58.373.209.569
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	789.528.953.419	(731.155.743.850)	58.373.209.569
- Các khoản tương đương tiền	-	-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	807.166.297.143	(737.687.611.552)	69.478.685.591
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	807.166.297.143	(737.687.611.552)	69.478.685.591
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	777.166.297.143	(737.687.611.552)	39.478.685.591
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm trước (số đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Năm trước (số trình bày lại)
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	-	731.155.743.850	731.155.743.850
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	653.612.786.185	653.612.786.185
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	4.124.174.769	4.124.174.769
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	73.418.782.896	73.418.782.896
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	-	737.687.611.552	737.687.611.552
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	691.583.334.799	691.583.334.799
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	3.889.696.282	3.889.696.282
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	42.214.580.471	42.214.580.471

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Bà Lê Thu Hiền
Người lập



Bà Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng





Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2017